

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI VẤN ĐỀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TỪ THỰC TIỄN NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS. NGUYỄN THỊ CÀNH
Viện Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.

1. Quá trình đổi mới và phát triển kinh tế ở TP.HCM

Tại Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 12 năm 1986 quan điểm đổi mới kinh tế đã được hình thành và khẳng định hình thành nền kinh tế thị trường nhiều thành phần có định hướng XHCN ở nước ta. Từ đó, TP.HCM là nơi đi đầu trong cả nước về phát triển các quan hệ thị trường. Đặc biệt là từ năm 1990 đến nay nền kinh tế Thành phố đã bắt đầu ổn định và có tăng trưởng, tăng liên tục năm sau cao hơn năm trước và mức sống người dân cũng được tăng lên đáng kể. Tốc độ tăng tổng sản phẩm GDP thời kỳ 1990-1997 bình quân là 12,0%/năm, cao gấp 3 lần so với thời kỳ trước. GDP bình quân đầu người theo cách tính giá chuyển đổi của ngành thống kê năm 1997 đạt 1.119 USD gấp trên 3 lần mức bình quân cả nước. Thương mại dịch vụ phát triển vượt qua nhiều khó khăn như thiếu vốn, công nghệ và kỹ thuật lạc hậu, thị trường bị lấn chiếm bởi hàng ngoại nhập... đã giữ được mức độ tăng trưởng cao trong 5 năm qua bình quân đạt khoảng 16,0%/năm. Sản xuất mại dịch vụ phát triển năng động. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ có thu năm 1992 chỉ có 1,549 tỷ USD, năm 1997 đạt trên 4,2 tỷ USD, tăng bình quân 22,1%/năm. Nhập khẩu năm 1992 chỉ có 1,05 tỷ USD, năm 1997 đạt trên 3,9 tỷ USD, tăng bình quân 30,0%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng trưởng ở mức độ khá (bình quân khoảng 4,0%/năm) mặc dù diện tích đất canh tác bị thu hẹp do quá trình đô thị hoá. Nền kinh tế thành phố đã có sự chuyển dịch cơ cấu giữa 3 khu vực kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng từ 39,69% năm 1991 lên 42,3% năm 1997, tỷ trọng khu vực thương mại dịch vụ có giảm nhưng không đáng kể, từ 56,05% năm 1991 xuống còn 55,4% năm 1997. Riêng khu vực nông nghiệp tỷ trọng GDP có xu hướng giảm dần từ 4,26% năm 1991 xuống còn 2,4% năm 1997. Nhìn chung cơ cấu kinh tế thành phố theo 3 khu vực ngành kinh tế chuyển dịch dần sang khu vực các ngành sản xuất công nghiệp mặc dù các ngành thương mại dịch vụ hiện nay vẫn giữ tỷ trọng cao.

Cơ cấu các thành phần kinh tế có chuyển dịch đáng kể. Kinh tế quốc doanh, mặc dù còn yếu kém và gặp nhiều khó khăn vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Song do tác động của chính sách kinh tế mới cho phép các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển đã làm cho tỷ trọng kinh tế quốc doanh giảm đáng kể. Tỷ trọng đóng góp trong GDP của khu vực kinh tế nhà nước (kinh tế quốc doanh) giảm dần từ 53,5% năm 1991 xuống còn 46,9% năm 1997. Kinh tế ngoài quốc doanh phát triển năng động đã thu hút gần 78% lực lượng lao động đang làm việc trong khu vực này. Hiện nay khu vực kinh tế tư nhân đóng góp gần 38,0% GDP và 32,1% vốn đầu tư, 10,4% thu ngân sách qua

thuế doanh thu và thuế lợi tức của toàn thành phố. Khu vực đầu tư nước ngoài phát triển mạnh. Tính đến 31.12.1997 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có 677 dự án đầu tư nước ngoài đang hoạt động đã góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố. Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực đầu tư nước ngoài bình quân giai đoạn 1991-1997 đạt 25%/năm, và hiện GDP của khu vực này chiếm 15,7% GDP của TP.

Phân phối thu nhập quốc dân giữa tích lũy và tiêu dùng đã có sự chuyển biến tích cực. Tỷ lệ tích lũy tài sản tăng từ 12,9% so với GDP năm 1991 lên 36,2% năm 1997. Trong tổng số vốn đầu tư, vốn Nhà nước chiếm khoảng 10%, còn lại là vốn đầu tư liên doanh, tư nhân và DNNN tích lũy chiếm trên 90%. Vốn đầu tư XDCHB cho ngành công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng khá cao (43,5%). Điều này cho phép có điều kiện chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các năm gần đây cũng đã có những hướng tích cực tập trung đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông vận tải, bưu điện, viễn thông, nhà ở. Tốc độ tăng đầu tư vào ngành giao thông vận tải tăng khá cao bình quân trên 200% mỗi năm, bưu điện trên 300%/năm, tuy so với nhu cầu phát triển mức độ đầu tư cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện nay còn khá khiêm tốn.

Thành công về sự phát triển kinh tế của TP được thể hiện qua một số chỉ tiêu so sánh với cả nước như sau:

Tính đến năm 1997 so với cả nước thành phố chỉ chiếm 0,6% về diện tích tự nhiên, 6,67% về dân số, khoảng 18% về tài sản cố định nhưng đã tạo ra (theo số ước tính của ngành thống kê thành phố) 24,6% thu nhập quốc nội (GDP), trên 29% giá trị sản lượng công nghiệp, 25% giá trị dịch vụ, trên 54% tổng kim ngạch xuất khẩu và đóng góp khoảng 30% tổng nguồn thu ngân sách của cả nước. Điều này cho thấy dù có những bước thăng trầm do tác động của cơ chế chính sách thời kỳ bao cấp và khó khăn của thời kỳ đầu đổi mới thành phố Hồ Chí Minh đã vượt qua và không ngừng vươn lên.

Các tác động tích cực của cải cách và tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội là đã nâng cao hơn mức sống của người dân TP. Như đã nêu, từ năm 1990 đến nay nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh đã bắt đầu ổn định và có tăng trưởng, tăng liên tục năm sau cao hơn năm trước. Do chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên địa bàn thành phố tăng cao đã có tác động làm tăng cao hơn mức sống của người dân thành phố. Thể hiện qua các chỉ tiêu thu nhập quốc nội (GDP) trên đầu người tính bằng đô la Mỹ năm 1990 là 552 USD, năm 1997 tăng lên 1.119 USD mặc dù dân số tăng ở mức độ cao (trên 3%/năm). Thu nhập bình

quần cho một lao động cũng được tăng lên qua các năm, theo kết quả điều tra thu nhập, bình quân thu nhập của một lao động thành phố năm 1993 đạt 580 ngàn đồng/tháng, tăng gấp 1,5 lần so với năm 1992, năm 1997 khoảng trên 600.000 đ/người/tháng. Mức thu nhập tăng đã làm tăng mức tiêu dùng của dân cư. Mức chi tiêu dùng hàng hoá dịch vụ bình quân của dân cư tăng hơn 18,5%/năm, trong khi đó chỉ số giá là 101,6 (tăng 1,6%). Các tiện nghi sinh hoạt trong các hộ gia đình năm sau cao hơn năm trước. Năm 1997 cứ 100 hộ gia đình thì 87,5 hộ có tivi, 58,1 hộ có đầu máy video, 80,3 hộ có radio cassette, 73,7 hộ có xe gắn máy, 39,3 hộ có tủ lạnh, so cả thời kỳ 1990-1997 thì mỗi chi tiêu về tiện nghi sinh hoạt nêu trên tăng bình quân trên 15%/năm. Chỉ tiêu nhà ở hàng năm đều tăng số căn hộ được xây dựng và sửa chữa mới. Mỗi năm tăng bình quân từ 5%- 7% số căn hộ.

Tăng trưởng kinh tế, tăng mức sống đã góp phần nâng cao các phúc lợi xã hội, cải thiện các mặt về giáo dục, y tế và văn hoá. Thu ngân sách trên địa bàn TP tăng bình quân trong các năm 1990-1994 tăng khoảng 35%/năm (đã loại trừ yếu tố giá). Tăng thu ngân sách đã cho phép tăng chi thêm một phần cho phúc lợi xã hội qua đầu tư cho giáo dục, y tế, khoa học, văn hoá. Cộng với sự đóng góp của nhân dân qua việc thu viện phí, học phí và các nguồn tài trợ khác (chiếm khoảng từ 20% - 50% mỗi năm), GDP trong các ngành này cũng tăng đáng kể trong 4 năm qua, bình quân tăng từ 15%-16%/năm. Kết quả của việc đầu tư này đã phần nào nâng cao được chất lượng dạy và học trong ngành giáo dục, tăng cường mạng lưới y tế, nâng cao sức khoẻ cho người dân, nâng cao cuộc sống tinh thần trong hoạt động văn hoá, giải trí.

Tăng trưởng và phát triển kinh tế đã tạo ra một bộ phận dân cư có việc làm và thu nhập. Tăng trưởng, phát triển kinh tế đã tăng tích lũy, tái đầu tư, cùng với chính sách kinh tế mới cho phép các thành phần kinh tế phát triển đã tạo các khả năng tăng thêm chỗ làm việc trong nền kinh tế. Thực tế phát triển kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh, mà đặc biệt là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (tư nhân), đã thu hút hàng năm khoảng 100.000 lao động có việc làm, trong đó trên 80.000 người có việc làm ổn định.

Các mặt tích cực của cải cách kinh tế trong thời gian qua là đã chuyển nền kinh tế kế hoạch tập trung theo cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao dần mức sống dân cư, chất lượng cuộc sống của người dân không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, mặt trái của kinh tế thị trường cùng với những thử thách do thiếu kinh nghiệm về quản lý, kiểm soát điều tiết nền kinh tế của Nhà nước trong giai đoạn đầu chuyển đổi đã không tránh khỏi những tiêu cực nhất định về mặt xã hội. Một thực tế không thể tránh khỏi đó là phát triển kinh tế thị trường kèm theo nó là sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư. Dưới đây sẽ xem xét kỹ hơn về thực trạng phân hóa giàu nghèo tại TP Hồ Chí Minh.

2. Thực trạng phân hóa giàu nghèo tại TP. Hồ Chí Minh.

Từ khi Đảng và Nhà nước ban hành chính sách kinh tế mới, cho phép các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển, kinh tế thị trường ở TP.HCM đã không ngừng phát triển. Có thể nói thành phố HCM là nơi đi đầu trong cả nước về các quan hệ thị trường đã thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Cho

đến nay trên địa bàn thành phố đã hình thành một đội ngũ doanh nhân rất lớn, có trên 9.000 doanh nghiệp, công ty tư nhân, trên 30.000 cơ sở sản xuất tiêu chủ, trên 150.000 hộ kinh doanh thương nghiệp (tiểu thương). Tuy nhiên, như đã nêu mặt trái của kinh tế thị trường đó là sự phân hoá xã hội, phân hoá giàu nghèo. Tác nhân hỗ trợ thêm vào sự phân hoá hiện này còn do sơ hở của cơ chế chính sách và hạn chế về nền tảng pháp lý.

Thực tiễn phân hoá ở TP.HCM diễn ra theo các xu hướng:

- Phân hoá giữa thành thị và nông thôn
- Phân hoá theo các tầng lớp xã hội, tầng lớp dân cư
- Phân hoá theo lĩnh vực hoạt động.

Sự phân hoá mức sống giữa thành thị và nông thôn được thể hiện ở sự chênh lệch các tỷ lệ về hộ dân cư phân theo nhóm: giàu, trung bình, nghèo; khoảng cách về mức sống giữa nhóm người giàu và nghèo; mức chi tiêu của dân cư, từng nhóm ở nội thành và ngoại thành.

Kết quả điều tra mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo của Viện Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh năm 1995-1996 phản ánh về thực trạng phân hóa giàu nghèo tại TP. Hồ Chí Minh dưới đây.

2.1- Phân hoá giữa thành thị và nông thôn.

*/ Phân hoá theo thu nhập và tài sản :

Tổng số hộ được chọn mẫu điều tra là 900 hộ theo tỷ lệ tương ứng là 780 hộ nội thành và 120 hộ ngoại thành (nông thôn). Kết quả điều tra phản ánh mức độ chênh lệch về thu nhập, tài sản như sau:

Hộ nội thành có tổng thu nhập (thu nhập, tài sản, vốn) bình quân gấp 8 lần các hộ ngoại thành ; nếu tính theo nhân khẩu thì con số này là 8,6. Tính riêng phần thu nhập thì các hộ nội thành có số thu bình quân năm gấp 3,2 lần các hộ ngoại thành; tương tự tính theo nhân khẩu thì con số này là 3,3.

Đặc biệt phân tài sản (bao gồm nhà ở và đồ dùng) và vốn sản xuất có sự chênh lệch khá xa giữa khu vực nội và ngoại thành. Nếu tính bình quân hộ ngoại thành có giá trị tài sản và vốn là 29.923.000 đồng thì ở nội thành là 325.237.000 đồng, tức gấp 11 lần (biểu 1).

Nếu lấy ranh giới nghèo theo mức sống tối thiểu tại TP. Hồ Chí Minh thời điểm 1995-1996 là 168.000 đồng/tháng- người tức 15 USD/ tháng- người thì tỷ lệ người nghèo có thu nhập thấp dưới đường ranh giới nghèo 168.000 đồng/ tháng ở ngoại thành chiếm 46,6%, trong khi đó tỷ lệ này (người nghèo) ở nội thành chiếm gần 16%.

*/ Sự chênh lệch về tài sản (vốn, nhà ở, đồ dùng) giữa nội và ngoại thành là một khoảng cách rất xa. Vốn cho sản xuất kinh doanh (SXKD) của các hộ nội thành bình quân/hộ gấp 74,73 lần các hộ ngoại thành, nếu tính theo nhân khẩu thì khoảng cách này là 77,5 lần. Tài sản (nhà) bình quân của hộ nội thành cao gấp 12 lần hộ ngoại thành. Đồ dùng dùng trong gia đình của hộ nội thành cao gấp gần 2 lần hộ ngoại thành và 3,2 lần tính theo nhân khẩu (biểu 2).

Biểu 1: Khoảng chênh lệch về thu nhập, tài sản theo khu vực nội & ngoại thành.

Khu vực	Tổng thu nhập +TS+Vốn BQ/hộ (1000đ)	Tổng thu nhập +TS+Vốn BQ/NK (1000đ)	Tổng thu nhập BQ/hộ (1000đ)	Tổng thu nhập BQ/NK (1000đ)	Tổng TS+ Vốn BQ/hộ (1000đ)	Tổng TS+Vốn BQ/NK (1000đ)	Diện tích nhà BQ/hộ (m ²)	Diện tích nhà BQ/NK (m ²)
Ngoại thành	44.957	7.823	15.034	2.616	29.923	5.197	56	10,0
Nội thành	373205	67383	47698	8661	325237	58722	67,6	12,2
Độ chênh lệch(Lần) theo hộ								
Ngoại thành	1	1	1	1	1	1	1	1
Nội thành	8	8,6	3,2	3,3	11	11,3	1,2	1,2

Biểu 2: Khoảng chênh lệch về tài sản theo khu vực nội & ngoại thành.

Khu vực	VỐN				Tài sản nhà ở				Tài sản khác			
	Vốn BQ/hộ		Vốn BQ/NK		BQ/hộ		BQ/NK		BQ/hộ		BQ/NK	
	Giá trị (1000đ)	Lần chênh lệch (Lần)	Giá trị (1000đ)	Lần chênh lệch (Lần)	Giá trị (1000đ)	Lần chênh lệch (Lần)	Giá trị (1000đ)	Lần chênh lệch (Lần)	Giá trị (1000đ)	Lần chênh lệch (Lần)	Giá trị (1000đ)	Lần chênh lệch (Lần)
Ngoại thành	959	1	167	1	18071	1	3144	1	18895	1	1896	1
Nội thành	71670	74,73	12940	77,5	218671	12	39481	12,56	34895	1,85	6300	3,32

2.2- Phân hoá theo lĩnh vực hoạt động hay dạng hoạt động kinh tế.

Xét theo dạng hoạt động kinh tế có thể chia các hộ thành 3 loại gồm hộ nông nghiệp(NN); hộ làm công ăn lương(LCAL); hộ sản xuất kinh doanh(SXKD).

Toàn bộ địa bàn có 792.049 hộ, trong đó số hộ nội thành là 556.827 chiếm 70,1% tổng số hộ, số hộ ngoại thành là 235.222 chiếm 29,9 % tổng số hộ. Nếu phân theo dạng hoạt động (sản xuất nông nghiệp, sản xuất kinh doanh, làm công ăn lương...) thì số hộ làm nông nghiệp (loại 1) có 103.804 hộ chiếm 13,1% tổng số hộ, số hộ SXKD (loại 3) có 75.014 hộ đăng ký chính thức chiếm 9,5% tổng số hộ, số hộ làm công ăn lương (loại 2) có 613.231 hộ (bao gồm cả số hộ buôn bán nhỏ, và sản xuất kinh doanh không được cấp giấy phép), chiếm 77,4%.

Kết quả điều tra chọn mẫu theo tỷ lệ tương ứng phản ánh độ chênh lệch về thu nhập, tài sản giữa các loại hộ theo biểu 3 dưới đây(biểu 3).



Biểu 3: Độ chênh lệch về thu nhập, tài sản theo loại hộ.

Loại hộ	Tổng thu nhập +TS+Vốn BQ/hộ (1000đ)	Tổng thu nhập +TS+Vốn BQ/NK (1000đ)	Tổng thu nhập BQ/hộ (1000đ)	Tổng thu nhập BQ/NK (1000đ)	Tổng TS+Vốn BQ/hộ (1000đ)	Tổng TS+Vốn BQ/NK (1000đ)	Diện tích nhà BQ/hộ (m ²)	Diện tích nhà BQ/NK (m ²)
Loại 1	44.957	7.823	15.034	2.616	29.923	5.197	56	10,0
Loại 2	209.741	37.470	25.557	4.566	184.184	32.904	59	11,0
Loại 3	1.138.037	216.242	152.829	29.040	985.208	187.202	106	20,2
Độ chênh lệch (Lần) theo hộ								
Loại 1	1	1	1	1	1	1	1	1
Loại 2	4,67	4,79	1,70	1,75	6,16	6,33	1,05	1,10
Loại 3	25,31	27,64	10,17	11,10	32,92	36,02	1,89	2,02

-Hộ loại 3(hộ sản xuất kinh doanh) bình quân có tổng thu nhập và tài sản lớn gấp 25, 31 lần hộ loại 1(hộ nông nghiệp), bình quân của hộ loại 2 (hộ làm công ăn lương) gấp 4,67 lần hộ loại 1 (hộ nông nghiệp). Nếu tính theo nhân khẩu hộ loại 2 gấp 4,79 lần hộ loại 1 và hộ loại 3 bình quân gấp 27,64 lần hộ loại 1.

-Nếu chỉ tính riêng chỉ tiêu thu nhập bình quân năm thì hộ loại 2 gấp 1,7 lần hộ loại 1 và hộ loại 3 gấp 10,17 lần hộ loại 1. Tính theo nhân khẩu thì hệ số chênh lệch thu nhập còn cao hơn. Thu nhập bình quân một nhân khẩu của hộ loại 2 gấp 1,75 lần nhân khẩu hộ loại 1 và nhân khẩu hộ loại 3 có thu nhập cao hơn thu nhập của một nhân khẩu hộ loại 1 là 11,1 lần.

-Về vốn và tài sản trong gia đình thì hộ loại 2 có mức vốn và tài sản bình quân gấp 6,16 lần hộ loại 1, và hộ loại 3 có mức vốn, tài sản gấp 32,92 lần hộ loại 1. Xét theo nhân khẩu, mức vốn tài sản bình quân của 1 nhân khẩu hộ loại 2 cao gấp 6,33 lần hộ loại 1, một nhân khẩu hộ loại 3 có mức vốn, tài sản cao hơn nhân khẩu hộ loại 1 là 36,62 lần.

2.3- Phân hoá theo các tầng lớp dân cư.

Theo cách tính của thế giới về sự phân hóa giàu nghèo là chia tổng số hộ điều tra thành 5 nhóm tương đối bằng nhau về số người và mỗi nhóm đại diện cho một mức thu nhập bình quân trên đầu người. Theo cách phân chia này thì kết quả khảo sát về đời sống, thu nhập của 900 hộ gia đình trên địa bàn TPHCM (được tính theo tỷ lệ % của mỗi loại hộ

theo địa bàn và theo loại hoạt động kinh tế) đã phản ánh về sự phân hóa theo thu nhập và tài sản của các tầng lớp dân cư được thể hiện tại biểu 4 dưới đây.

Biểu 4: Phân hóa giàu nghèo theo thu nhập từ kết quả điều tra chia theo 5 nhóm dân cư bằng nhau

Nhóm (20% dân số)	Thu nhập trong năm của nhóm (1000 đồng)	Tỷ trọng thu nhập của mỗi nhóm so với tổng số (%)	Chênh lệch (Lần)
Nhóm 1	1.429.832		3,5
Nhóm 2	2.538.246		6,3
Nhóm 3	3.535.840		8,7
Nhóm 4	5.155.382		12,7
Nhóm 5	27.871.585		68,8
Tổng	40.530.885		100

Kết quả của bảng trên cho thấy thu nhập của 20% dân số người giàu(nhóm 5) trong tổng số hộ điều tra chiếm 68,8% tổng thu nhập, trong khi đó 20% dân số nghèo (nhóm 1) chỉ chiếm có 3,5% tổng thu nhập. Sự chênh lệch về mức thu nhập giữa nhóm 2 (cận nghèo) so với nhóm 1 là 1,8 lần; nhóm 3(trung bình) cao hơn nhóm 1 là 2,5 lần; nhóm 4 (cận giàu) cao hơn nhóm 1 là 3,6 lần. Đặc biệt khoảng cách chênh lệch giữa nhóm 5 so với nhóm 1 tương đối lớn lên tới 19,5 lần. Theo cách tính của thế giới có nghĩa là khoảng cách phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư ở TP. Hồ Chí

Minh hiện nay theo kết quả điều tra này là 19,5 lần (68,8%/3,5%). Nếu xét trên tài sản của các tầng lớp dân cư nắm giữ thì khoảng cách phân hóa giàu nghèo còn lớn hơn nhiều (biểu 5).

Biểu 5: Phân hóa giàu nghèo theo tài sản từ kết quả điều tra.

Nhóm (20% dân số)	Tổng GTSL của nhóm (1000 đồng)	Tỷ trọng GTSL của mỗi nhóm so với tổng số(%)	Chênh lệch (Lần)
Nhóm 1	1.952.976	0,9	1
Nhóm 2	7.257.900	2,9	3,7
Nhóm 3	16.824.917	6,8	8,6
Nhóm 4	36.012.894	14,6	18,4
Nhóm 5	184.679.028	74,8	94,6
Tổng	246.727.715	100	

Biểu 5 cho thấy trị giá tài sản của 20% dân số người giàu chiếm tới 74,8% tổng giá trị tài sản, trong khi đó trị giá tài sản của 20% dân số người nghèo chỉ chiếm có 0,9% tổng giá trị tài sản. Như vậy, khoảng cách phân hóa về tài sản giữa nhóm giàu và nghèo là 94,6 lần. Các con số trên đã nói lên sự phân hóa giàu nghèo hiện nay tại TPHCM là khá lớn (theo các tài liệu đã công bố thì khoảng cách phân hóa giàu nghèo ở Singapore là 9,8 lần, ở Canada chỉ có 5 lần).

Các tiêu chí điều tra khác cho thấy đặc trưng của nhóm người giàu (nhóm 5) ở TPHCM thuộc những người kinh doanh, buôn bán, công nhân viên làm việc ở những nơi có thu nhập cao được hưởng các phúc lợi lớn do cơ chế cũ để lại (có nhà cho thuê...), những người thường xuyên được nhận quà của thân nhân từ nước ngoài... Nhóm người có cuộc sống trung bình đa số họ là công nhân viên, trí thức, những người làm công ăn lương có thu nhập tương đối ổn định, còn nhóm người nghèo gồm các gia đình đông con, các điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, không có trình độ nghề nghiệp, phần lớn làm các công việc tạm bợ, việc làm không ổn định.

3. Nhận định về tác động của cơ chế chính sách đến phân hóa giàu nghèo

Một số chỉ tiêu từ kết quả điều tra mức sống dân cư và phân hóa giàu nghèo của Viện Kinh Tế năm 1995 nêu trên cho thấy khoảng cách biệt giữa nhóm người giàu và nghèo của 20% dân số giàu và 20% dân số nghèo là khoảng 20 lần về thu nhập và trên 90 lần về tài sản. Tỷ lệ số hộ nghèo ở nông thôn ngoại thành chiếm khoảng 46,6% cao hơn nhiều so với nội thành, tỷ lệ này ở nội thành là 16,0%. Tỷ lệ hộ trung bình có đời sống ổn định ở nội thành cao hơn ở ngoại thành (tỷ lệ này ở nội thành là 64,0%, ở ngoại thành là 41,0%). Tỷ lệ hộ giàu, hộ có đời sống khá giả ở nội thành là khoảng 20% trong đó số hộ giàu có tích lũy lớn chiếm 8,4%, ở ngoại thành tỷ lệ hộ giàu, khá giả là 12,4%, trong đó số hộ giàu chỉ chiếm khoảng 2%. Mức chỉ tiêu bình quân của người dân nội thành cao hơn mức chỉ tiêu bình quân của người dân ngoại thành khoảng 2,2 lần.

Sự phân hoá giàu, nghèo theo các tầng lớp dân cư ở thành phố như đã nêu theo khoảng cách cách biệt khá lớn. Lớp người giàu có đời sống cao chủ yếu thuộc các chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp, công ty tư nhân, giám đốc, cán bộ chủ chốt ở các công ty, xí nghiệp nhà nước "có lợi thế". Lớp người có đời sống khá và ổn định đa số là những người kinh doanh, buôn bán, dịch vụ nhỏ, công chức nhà nước làm việc ở những nơi có thu nhập cao được may mắn hưởng một số phúc lợi xã hội do cơ chế chính sách tạo nên và chuyển các phúc lợi được hưởng sang kinh doanh (được thuê, hoặc hoá giá nhà mặt tiền cho thuê lại, được cấp đất bán lại...). Những hộ thường xuyên nhận quà, tiền của người thân từ nước ngoài, những người có cuộc sống trung bình đa số là công chức nhà nước, đội ngũ trí thức, công nhân viên, những người làm công ăn lương, thì có việc làm ổn định, thu nhập trung bình. Lớp người nghèo đời sống khó khăn gồm các đối tượng hộ gia đình đông con có số người ăn theo nhiều thì có việc làm không ổn định. Cán bộ hưu trí, giáo viên phổ thông, các gia

đình thuộc diện chính sách không có người đi làm, già cả không nơi nương tựa và những hộ sống dưới mức nghèo khổ gồm các gia đình lao động, con đông, không có việc làm sống trong khu nhà ổ chuột không có trình độ và nghề nghiệp, hộ ở nông thôn có ít hoặc không có ruộng, thì đa số phải đi làm thuê, làm mướn công việc nặng nhọc tạm bợ, hoặc nhặt ve chai, ăn xin....

Phải thừa nhận rằng, kinh tế thị trường phát triển, được tự do kinh doanh nhiều hộ giàu lên do khả năng nghề nghiệp và truyền thống kinh doanh gia đình được phát huy. Tuy vậy, cũng có không ít số hộ giàu lên do lợi dụng sơ hở của cơ chế, của nền tảng pháp lý chưa hoàn chỉnh, và ngược lại cũng có nhiều đối tượng gia đình bị nghèo đi (bần cùng hoá) do thiếu các chính sách và các định chế hỗ trợ phù hợp, kịp thời. Thể hiện cụ thể nhất là cả một quá trình dài áp dụng chính sách tiền lương, phân phối thu nhập không đúng, đã làm cho nhiều đối tượng như giáo viên, công chức hành chính sự nghiệp, những người hưu trí, có cuộc sống ngày càng sa sút do đồng lương quá thấp kém. Ngược lại ở các vị trí đặc biệt ở những ngành kinh doanh thương mại, dịch vụ nơi có lợi nhuận cao, thì số người này được hưởng các thu nhập khá cao gồm thu nhập chính thức và thu nhập phi chính thức mà nhà nước khó kiểm soát được. Nhiều người đã làm giàu do lợi dụng sơ hở của pháp luật làm ăn phi pháp, trốn thuế, chuyển tài sản công thành riêng một cách khá tinh vi... Trong lúc đó Nhà nước chưa kiểm soát được các nguồn thu nhập, nên luật thuế thu nhập ít có hiệu lực, hạn chế khả năng điều tiết thu nhập để tạo các nguồn quỹ trợ cấp cho các đối tượng nghèo.

Từ thực trạng trên cho thấy trong nền kinh tế thị trường sự phân hóa thu nhập, phân hóa giàu nghèo là điều đương nhiên. Tuy nhiên, về mặt chính trị, xã hội và đạo lý Nhà nước cần có những chính sách điều chỉnh, kiểm soát thu nhập, cũng như có các chính sách xã hội hỗ trợ người nghèo nhằm rút ngắn tối đa khoảng cách phân hóa.

4. Kiến nghị về các chính sách vĩ mô

Như đã phân tích ở phần trên, khoảng cách phân hóa thu nhập theo các nhóm dân cư ngày một gia tăng và hiện đang rất lớn tại TPHCM. Quan điểm phát triển và nâng cao đời sống của người dân, xóa sự nghèo nàn, giảm khoảng cách biệt giữa các tầng lớp dân cư không có nghĩa là kìm hãm những người làm giàu. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để khuyến khích làm giàu chính đáng và giảm số lượng người sống dưới mức nghèo, cũng như nâng dần mức sống của họ lên. Để thực hiện được mục tiêu này, các chính sách vĩ mô của Nhà nước sẽ đóng một vai trò quyết định. Theo chúng tôi các chính sách vĩ mô có liên quan bao gồm: chính sách thuế để điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, các chính sách xã hội có liên quan như chính sách việc làm và bảo hiểm hay bảo trợ thất nghiệp, chính sách xã hội về giáo dục và y tế đối với người nghèo, chính sách nhà ở cho người nghèo.

*/ Chính sách thuế:

Như chúng ta đã biết thuế không chỉ là công cụ quản lý và điều chỉnh vĩ mô của Nhà nước mà nó còn góp phần điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối. Thuế có 2 hình thức đó là thuế gián thu và thuế trực thu. Thuế gián thu là loại thuế đánh vào việc sử dụng thu nhập của các đối tượng, thuế đánh vào tiêu dùng bao gồm các sắc thuế như thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu,... Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập của các đối tượng là cá nhân và tổ chức kinh tế gồm các sắc thuế như thuế lợi tức hay thuế thu nhập công ty, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản, thuế chuyển quyền thừa kế, thuế sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất... Tuy nhiên, nguồn thu hiện nay chưa đảm bảo với nhu cầu chi và không thể tăng chi cho các phúc lợi xã hội với mức độ cao hơn nhằm đáp ứng thực hiện công bằng xã hội trong phân phối, như để hỗ trợ các tầng lớp dân cư nghèo được. Có thể nói các sắc thuế của ta hiện nay đều cao nhưng thiếu sự kiểm soát chặt chẽ do đó dẫn đến tình trạng thất thu do trốn thuế đặc biệt là thất thu các loại thuế trực thu như thuế thu nhập, thuế lợi

tức. Thuế thu nhập là sắc thuế có tác động trực tiếp điều tiết mức sống dân cư nhưng hiện trên địa bàn TPHCM chỉ chiếm từ 6% - 9% trong tổng các nguồn thu thuế trên địa bàn. Trong khi đó cơ cấu chi cho phúc lợi xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa xã hội) chiếm khoảng 15% tổng chi ngân sách địa phương. Ngân sách hạn hẹp, một phần là do thất thu, trong lúc các tỷ lệ chi cho phúc lợi xã hội còn thấp dẫn đến không có điều kiện tạo các chính sách hỗ trợ người nghèo từ nguồn ngân sách thông qua các định chế hỗ trợ xã hội (như quỹ trợ cấp thất nghiệp, quỹ trợ cấp cho trẻ em nghèo ở các trường phổ thông,...). Để tiến tới một xã hội công bằng giảm được khoảng cách khá lớn về thu nhập của các tầng lớp dân cư, theo chúng tôi chính sách vì mô phải tạo được các quỹ xã hội, mà nguồn thu thông qua sự điều tiết bằng sắc thuế thu nhập. Một phần thu từ thuế thu nhập phải dành cho các quỹ này.

*** / Chính sách việc làm và bảo hiểm thất nghiệp.**

Hiện nay tại các nước phát triển đều có quỹ trợ cấp thất nghiệp. Như đã phân tích những người nghèo hiện nay phần lớn là những người thất nghiệp hoặc có công việc làm không ổn định. Vậy muốn giảm được số lượng người nghèo cần có chính sách nhằm tạo cho người nghèo có cơ hội có việc làm. Các chính sách này bao gồm như là giúp vốn mở thêm việc làm ổn định, đào tạo nghề miễn phí... Trong nền kinh tế thị trường, tất yếu có thị trường lao động, và sức lao động bị cạnh tranh, biến động là điều đương nhiên. Con người trong điều kiện này phải được bảo hiểm để có một cuộc sống tối thiểu nhằm duy trì khả năng lao động đi tìm việc làm mới. Đáp ứng điều này chỉ có thể bằng con đường bảo hiểm và trợ cấp thất nghiệp thông qua quỹ bảo hiểm hay trợ cấp thất nghiệp. Nguồn tạo thành quỹ này một phần lấy từ ngân sách, phần khác là do các chủ doanh nghiệp và người lao động đóng góp.

*** / Chính sách giáo dục và y tế đối với người nghèo.**

Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay đi học phải đóng học phí, đi chữa bệnh phải đóng viện phí, một số trường hợp gia đình chính sách nghèo mới được xem xét miễn giảm. Chính sách mới cũng có những mặt tích cực là tăng được nguồn đầu tư cho giáo dục, y tế từ dân trong lúc ngân sách còn hạn hẹp. Tuy nhiên mặt trái của nó lại ảnh hưởng rất lớn đến tầng lớp người nghèo. Hiện nay áp dụng chính sách giáo dục phổ cập cấp I, trẻ em từ lớp 1 đến lớp 5 được miễn đóng học phí. Trong thực tế các chi phí cho 1 học sinh cấp I mà bố mẹ học sinh phải trả còn khá cao như chi phí xây dựng trường, chi phí cho mua sách vở tài liệu học tập, chi phí học thêm... Nhiều gia đình nghèo không đủ tiền cho các chi phí tối thiểu của 1 học sinh do đó hiện tượng bỏ học còn cao (4 - 5%) mà đa số là các em học sinh nghèo. Kinh nghiệm của các nước học sinh nghèo (thu nhập bình quân đầu người dưới đường ranh giới nghèo theo từng nước) ở hầu hết các cấp được miễn giảm các loại học phí và đóng góp khác. Theo chúng tôi, chúng ta cũng phải có chính sách quy định cụ thể về mức miễn giảm liên quan đến mức thu nhập của người dân theo các loại hộ, và tình trạng kinh tế đời sống của họ. Hiện nay

chúng ta có các lớp học tình thương cho trẻ em nghèo, nhưng không thể là giải pháp căn bản. Giải pháp căn bản nhất chỉ có thể thông qua các chính sách cụ thể mà thôi. Tương tự như vậy chính sách chữa bệnh và viện phí đối với người nghèo. Do số hộ nghèo hiện nay chiếm 1 tỷ lệ cao do đó phải phân cấp nghèo. Tuỳ vào mức độ tạo được các quỹ phúc lợi xã hội mà sự hỗ trợ trong giai đoạn hiện nay là giải quyết cho nhóm người cực nghèo, dần dần tăng lên về đối tượng.

*** / Chính sách nhà ở cho người nghèo.**

Đặc trưng của người nghèo về nhà ở từ kết quả điều tra là diện tích trên đầu người thấp, phần lớn là nhà tạm bợ, thiếu các tiện nghi cũng như không đảm bảo các điều kiện vệ sinh môi trường (nhà ổ chuột, sống trên kênh rạch, nhà không có nước máy, không có hố xí,...). Vấn đề đặt ra là nhà ở cho người nghèo không chỉ là vấn đề của bản thân người nghèo mà còn là đưa thành phố phát triển theo một đô thị văn minh, hạn chế ô nhiễm môi trường.... Ở đây phải xét trên 2 khía cạnh quy hoạch và kinh tế xã hội. Chúng ta đã có chính sách mua nhà trả góp. Thực ra đối tượng mua nhà trả góp hiện nay đa số là những người thuộc lớp "trung lưu". Tài sản của người nghèo hiện nay chỉ là giá trị của quyền sử dụng mảnh đất mà họ đang ở. Chính sách nhà ở cho người nghèo phải được nghiên cứu một cách cụ thể liên quan đến kiến trúc phát triển đô thị và vấn đề kinh tế xã hội của người nghèo đặc biệt là vấn đề hỗ trợ vốn.

Khi còn thời kỳ bao cấp chúng ta đã có chính sách nhà ở bao cấp từ các quỹ phúc lợi theo hình thức phân phối thu nhập gián tiếp. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường giai đoạn chuyển tiếp về chính sách nhà ở (cấp nhà, hóa giá nhà...) đã tạo ra sự chênh lệch đáng kể trong thu nhập và mức sống của người dân. Đối tượng thiệt thòi nhất vẫn là dân cư ngoại thành, những người có vị trí thấp trong xã hội hoặc không làm việc ở cơ quan nhà nước. Để tạo ra được sự công bằng xã hội thì nhà nước cũng phải có sự hỗ trợ nhất định trong chính sách nhà ở cho người nghèo ít được hưởng những lợi thế nêu trên ■

Nguồn số liệu và tài liệu tham khảo:

- Niên giám thống kê TP Hồ Chí Minh;
- Đề tài nghiên cứu khoa học: "Thực trạng phân hóa giàu nghèo trong nền kinh tế chuyển đổi TP. Hồ Chí Minh". Viện Kinh tế TP. HCM, 1996 - PGS. Nguyễn Thị Cảnh chủ biên.

